

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.131.550.051	193.390.206.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.282.286.726	32.035.897.798
1. Tiền	111	V.01	24.282.286.726	32.035.897.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	680.024.340	670.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.200.074.340	1.200.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(520.050.000)	(530.050.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.321.180.054	17.324.612.351
1. Phải thu của khách hàng	131		5.796.238.528	6.143.881.653
2. Trả trước cho người bán	132		13.806.656.190	8.307.310.163
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2.746.385.336	2.901.520.535
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140		156.723.577.734	140.773.347.425
1. Hàng tồn kho	141	V.04	156.768.629.163	140.818.398.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.124.481.197	2.586.325.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		526.300.283	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.526.684.640	2.526.684.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	45.996.274	17.640.399
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.500.000	42.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.228.823.749	108.967.061.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.272.125.000	3.782.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.272.125.000	3.782.750.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		65.387.021.017	55.520.777.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.313.650.661	9.365.851.376
- Nguyên giá	222		20.804.272.109	21.986.958.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.490.621.448)	(12.621.107.571)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.047.550.699	4.201.473.551
- Nguyên giá	228		12.109.127.585	4.981.870.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.061.576.886)	(780.396.576)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46.025.819.657	41.953.452.364
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	38.379.861.092	39.597.216.989
- Nguyên giá	241		48.691.454.862	48.788.135.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.311.593.770)	(9.190.918.267)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.719.979.545	9.719.979.545
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.319.979.545
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		469.837.095	346.337.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	395.291.641	299.746.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	74.545.454	46.590.909
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		324.360.373.800	302.357.268.489

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		188.572.586.702	175.756.739.529
I. Nợ ngắn hạn	310		91.189.898.693	79.101.443.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.000.000.000	0
2. Phải trả người bán	312		16.164.308.314	18.189.537.193
3. Người mua trả tiền trước	313		7.523.106.584	4.706.481.639
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.231.669.205	1.267.621.458
5. Phải trả người lao động	315		1.231.434.769	3.388.512.509
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	49.425.121.529	41.297.325.412
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.614.258.292	10.251.965.018
II. Nợ dài hạn	330		97.382.688.009	96.655.296.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		186.876.833	249.868.333
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0

302a
TÀI SẢN
CỐ ĐỊNH
HƯỞNG
SỬ DỤNG

